

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2025

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 302/GCN-UBCK
do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/12/2024)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“**HDBank**” hoặc “**Tổ Chức Phát Hành**”)
2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 25Bis, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (028) 62 915 916
Fax: (028) 62 915 900
Website: www.hdbank.com.vn
4. Vốn điều lệ: 35.101.422.540.000 đồng (theo Quyết định số 2785/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 26/12/2024 về việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh)
5. Mã cổ phiếu: HDB
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Sở Giao dịch
Số hiệu tài khoản: 119849 (Mã Citad: 79321001)
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11/08/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 05/09/2023.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Mã ngành: 6419), chi tiết như sau:
 - Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
 - Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán;
 - Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: Cung ứng phương tiện thanh toán; Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín

dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

- Mở tài khoản: Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
 - Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
 - Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
 - Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
 - Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn;
 - Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - Lưu ký chứng khoán;
 - Kinh doanh mua, bán vàng miếng;
 - Mua nợ.
- Sản phẩm/dịch vụ chính:
- Hoạt động ngân hàng thương mại: bao gồm huy động vốn, tín dụng, dịch vụ kinh doanh ngoại tệ và thanh toán, các hoạt động kinh doanh và dịch vụ ngân hàng thương mại khác;
 - Hoạt động ngân hàng bán lẻ: tập trung phục vụ các tầng lớp dân cư, phát triển các sản phẩm, dịch vụ huy động vốn/cho vay/thanh toán đáp ứng các nhu cầu tài chính của cá nhân; phát triển các sản phẩm thẻ.
8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép hoạt động số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/06/1992, được cấp đổi bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12/02/2020 và các quyết định sửa đổi.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẬP

Căn cứ Nghị quyết số 413/2024/NQ-HĐQT ngày 24/10/2024 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh v/v thông qua Phương án phát hành, Phương án sử dụng vốn và phương án trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng (“**Nghị Quyết 413**”);

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 302/GCN-UBCK ngày 31/12/2024 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (“**Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán**”);

Theo đó, phương án chào bán Trái Phiếu đã được phê duyệt với các thông tin như sau:

1. Tên Trái Phiếu: Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng (“**Trái Phiếu**”).
2. Loại Trái Phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Mệnh giá Trái Phiếu: 100.000 VND (*Một trăm nghìn đồng*)/Trái Phiếu.
4. Tổng số lượng và giá trị Trái Phiếu chào bán: 100.000.000 (*Một trăm triệu*) Trái Phiếu, tương ứng với tổng giá trị Trái Phiếu chào bán (theo mệnh giá) là 10.000.000.000.000 VND (*Mười nghìn tỷ đồng*), được chia thành 02 (*Hai*) Đợt chào bán như sau:

Đợt chào bán	Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu chào bán (Trái Phiếu)	Giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá (VND)
Đợt Chào Bán 1	HDBC7Y253201	07 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
	HDBC8Y253301	08 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
Đợt Chào Bán 2	HDBC7Y253202	07 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
	HDBC8Y253302	08 năm	25.000.000	2.500.000.000.000
Tổng cộng			100.000.000	10.000.000.000.000

5. Thời gian phân phối:
 - Đợt Chào Bán 1: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán có hiệu lực;
 - Đợt Chào Bán 2: Dự kiến Quý II/2025 – Quý III/2025.

Thời gian chào bán của Đợt Chào Bán 2 không được kéo dài quá 90 ngày. Khoảng cách giữa Đợt Chào Bán 1 và Đợt Chào Bán 2 không quá 12 tháng.
6. Phương thức phân phối: Bán trực tiếp cho các nhà đầu tư tại Trụ sở chính, các Chi nhánh/Phòng Giao dịch của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc phân phối thông qua Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.
7. Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

III. KẾT QUẢ CHÀO BÁN CỦA ĐỢT CHÀO BÁN 1

1. Số lượng trái phiếu đã phát hành Đợt Chào Bán 1: 50.000.000 (Năm mươi triệu) trái phiếu, trong đó:

STT	Mã Trái Phiếu chào bán	Số lượng Trái Phiếu chào bán (Trái Phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chào bán thành công (Trái Phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chưa chào bán hết (Trái Phiếu)	Tỷ lệ Trái Phiếu được phân phối
1	HDBC7Y253201	25.000.000	25.000.000	0	100%
2	HDBC8Y253301	25.000.000	25.000.000	0	100%
Tổng cộng		50.000.000	50.000.000	0	100%

2. Ngày kết thúc Đợt Chào Bán 1: ngày 24/03/2025.
3. Thông tin tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán Đợt Chào Bán 1: toàn bộ số tiền thu được từ Đợt Chào Bán 1 đã được Tổ Chức Phát Hành sử dụng để bổ sung nguồn vốn cấp 2, cải thiện các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phục vụ nhu cầu cho vay khách hàng của HDBank theo đúng nội dung và thời hạn đã nêu tại Bản Cáo Bạch, cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Phân bổ lĩnh vực sử dụng vốn	Dự kiến Quý I/2025	Dự kiến Quý II/2025	Thực tế đã sử dụng (tính đến ngày 31/05/2025)
1	Sản xuất kinh doanh	250	250	500
2	Nông nghiệp, nông thôn	250	250	500
3	Tiêu dùng	500	500	1.000
4	Thương mại, dịch vụ	1.500	1.500	3.000
Tổng cộng		2.500	2.500	5.000

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 302/GCN-UBCK ngày 31/12/2024)

Bản cáo bạch chào bán Trái Phiếu ra công chúng ngày 26/12/2024 đã được phê duyệt theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán (“**Bản Cáo Bạch**”) được cập nhật, bổ sung một số thông tin tại Bản thông tin cập nhật Bản Cáo Bạch này (“**Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch**”). Ngoài các thông tin được đề cập tại Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, các thông tin khác liên quan Tổ Chức Phát Hành và Trái Phiếu không có phát sinh thay đổi so với thông tin đã trình bày tại Bản Cáo Bạch.

A. Cập nhật thông tin tại Mục IV: “TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH” của Bản Cáo Bạch

1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành

- Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Nguyễn Hữu Đặng – Tổng Giám đốc

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành

Sau hơn 30 năm hoạt động, HDBank đã trở thành một trong những ngân hàng TMCP tầm trung ở Việt Nam. Tại ngày 31/03/2025, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 02 Văn phòng đại diện (gồm 01 Văn phòng đại diện khu vực miền Bắc và 01 Văn phòng đại diện tại Myanmar), 87 Chi nhánh, 288 Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. Số lượng nhân viên của Ngân hàng và công ty con là 18.585 người.

Các mốc sự kiện quan trọng kể từ thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch:

Năm 2024

- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 của HDBank đạt 13.248 tỷ đồng, tăng 28,17% so với cùng kỳ và hoàn thành 105,13% kế hoạch lợi nhuận cả năm. Tỷ lệ ROE đạt 25,71%, ROA đạt 2,04% nằm trong nhóm dẫn đầu ngành.
- Tại ngày 31/12/2024, tổng tài sản hợp nhất đạt 697.366 tỷ đồng, tăng 15,78% so với cùng kỳ.

Năm 2025

- Trong quý I/2025, HDBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 5.355 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước. ROE tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 29,62%, thuộc nhóm dẫn đầu toàn ngành.
- Tại thời điểm 31/03/2025, tổng tài sản của HDBank đạt 711.311 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ.

4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành

Đại Hội Đồng Cổ Đông

- Quyết định lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập để tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo;

Hội Đồng Quản Trị

- Đảm bảo hoạt động của Ngân hàng tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quy chế, quy định nội bộ của Ngân hàng;

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và (các) Phó Tổng Giám đốc phụ trách và điều hành chính các mảng/lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo sự phân công, phân nhiệm của Tổng Giám đốc.

Giám đốc Tài chính tham mưu cho Tổng Giám đốc trong công tác phân bổ nguồn vốn và đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả nhất, đồng thời xây dựng các kế hoạch chi tiết cho quá trình phát triển của Ngân hàng.

Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng đều là những chuyên gia với kiến thức và kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, pháp lý, kinh doanh.

5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

Danh sách các công ty trong năm 2023 và năm 2024 và đến thời điểm hiện tại, kèm thông tin cụ thể tính đến thời điểm năm giữ gần nhất bao gồm:

5.1. Thông tin về công ty mẹ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

5.2. Thông tin về công ty con của Tổ Chức Phát Hành:

Bảng 1: Danh sách công ty con của HDBank

STT	Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Hoạt động kinh doanh chính	Thời điểm	Tỷ lệ sở hữu của HDBank tại công ty	Tỷ lệ sở hữu của công ty tại HDBank
1	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	Số 0304990133 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/07/2007	Tài chính/ Ngân hàng	31/12/2023	50%	0%
				31/12/2024	50%	0%
				31/05/2025	50%	0%
2	Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki (Vikki Bank)	Số 0009/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp 27/03/1992	Tài chính/ Ngân hàng	31/12/2023 ^(*)	0%	0%
				31/12/2024 ^(*)	0%	0%
				31/05/2025	100%	0%

^(*) Tại các thời điểm này, Vikki Bank chưa phải là công ty con của HDBank. Từ ngày 17/01/2025, Ngân hàng TMCP Đông Á (tiền thân của Vikki Bank) được chuyển giao bắt buộc cho HDBank theo Quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 116/QĐ-NHNN

Nguồn: HDBank

5.3. Thông tin về những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

5.4. Thông tin về những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối: Không có

7. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

7.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 3: Cơ cấu cổ đông của HDBank tại ngày 31/05/2025

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ phiếu quỹ	1	15.081.522	0,43
2	Trong nước	28.962	2.904.656.009	82,75
a	Cá nhân trong nước	28.810	1.391.270.603	39,64
b	Tổ chức trong nước	152	1.513.385.406	43,11
3	Nước ngoài	788	590.404.723	16,82
a	Cá nhân nước ngoài	647	7.695.597	0,22
b	Tổ chức nước ngoài, trong đó:	141	582.709.126	16,60
	<i>Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</i>	6	1.153.058	0,03
	Tổng cộng	29.751	3.510.142.254	100,00

Nguồn: Danh sách cổ đông của HDBank do VSDC cung cấp tại ngày 31/05/2025

7.3. Các loại chứng khoán khác

7.3.1. Trái phiếu phát hành ra công chúng

- Khối lượng trái phiếu phát hành ra công chúng đang lưu hành tại thời điểm 31/05/2025: 10.000.000.000.000 VND
- Đặc điểm: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành.

7.3.2. Trái phiếu phát hành riêng lẻ

- Khối lượng trái phiếu phát hành riêng lẻ đang lưu hành tại thời điểm 31/05/2025: 51.855.875.000.000 VND
- Đặc điểm:
 - + 21.200.000.000.000 VND là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành.
 - + 22.201.000.000.000 VND là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành.
 - + 8.454.875.000.000 VND là trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản bảo đảm và không kèm chứng quyền.

Bảng 4: Chi tiết các loại trái phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31/05/2025

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
I Năm 2019					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDB1926_03	1.000.000.000	Cố định	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm và là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành
II Năm 2020					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	Certificate No.1 (*)	780.450.000.000	Cố định	7(**)	Trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền
2	Certificate No.2 (*)	1.690.975.000.000	Cố định	7(**)	Trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền
3	Certificate No.3 (*)	1.690.975.000.000	Cố định	7(**)	Trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền
4	HDB2025	1.500.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành
III Năm 2021					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBL2125005	300.000.000.000	Cố định	4	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
2	HDBH2126008	1.000.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành
3	HDBD2126019 (*)	4.292.475.000.000	Cố định	5	Trái phiếu chuyển đổi, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền
IV Năm 2022					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBH2227007	1.000.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành
2	HDBL2232004	100.000.000.000	Thả nổi	10	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm bằng tài sản và là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành
3	HDBL2232005	26.000.000.000	Thả nổi	10	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm bằng tài sản và là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành
4	HDBL2232009	34.000.000.000	Thả nổi	10	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm bằng tài sản và là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành
V Năm 2023					
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBL2330001	2.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
					quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
2	HDBL2330002	500.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
3	HDBL2330003	500.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
4	HDBL2331004	1.500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
5	HDBL2331005	2.322.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
6	HDBL2331006	848.600.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
7	HDBL2331007	2.534.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
					các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
8	HDBL2331008	375.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
9	HDBL2331009	420.400.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
VI	Năm 2024				
Trái phiếu ra công chúng					
1	HDBC7Y202301	3.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành
2	HDBC7Y202302	1.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành
3	HDBC7Y202303	1.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
Trái phiếu riêng lẻ					
1	HDBL2427001	2.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
2	HDBL2427007	1.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
3	HDBL2427010	3.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
4	HDBL2426011	2.000.000.000.000	Cố định	2	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
5	HDBL2427013	500.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
6	HDBL2427015	1.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
7	HDBL2427016	2.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
8	HDBL2427018	2.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
9	HDBL2426019	900.000.000.000	Cố định	2	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
10	HDBL2426026	850.000.000.000	Cố định	2	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
11	HDBH2429027	1.150.000.000.000	Cố định	5	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
12	HDBL2427028	1.000.000.000.000	Cố định	3	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của HDBank
13	HDBL2431002	300.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
14	HDBL2431003	1.000.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
15	HDBL2432004	200.000.000.000	Cố định	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
16	HDBL2432005	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
17	HDBL2432006	500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
18	HDBL2432008	500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
19	HDBL2431009	200.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
20	HDBL2431012	200.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
21	HDBL2432014	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
22	HDBL2432017	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
23	HDBL2432020	200.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
24	HDBL2431021	440.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
25	HDBL2432022	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
26	HDBL2432023	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
27	HDBL2432024	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
28	HDBL2432025	1.000.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
29	HDBL2431029	500.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của HDBank
VII Năm 2025					
Trái phiếu ra công chúng					
1	HDBC7Y253201	2.500.000.000.000	Thả nổi	7	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành
2	HDBC8Y253301	2.500.000.000.000	Thả nổi	8	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, là nợ thứ cấp và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành

STT	Mã trái phiếu	Giá trị mệnh giá đang lưu hành (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn (năm)	Loại hình trái phiếu
Tổng (I + II + III + IV + V + VI + VII)		61.855.875.000.000			

(*) Trái phiếu phát hành ra thị trường quốc tế, bằng đồng USD được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm 31/05/2025: USD/VND = 26.015.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 89/2025/NQ-HĐQT ngày 16/05/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua việc gia hạn thời hạn của các Trái phiếu này thêm 02 năm so với kỳ hạn ban đầu tại phương án phát hành đã được thông qua tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/10/2018

Nguồn: HDBank

8. Hoạt động kinh doanh

8.1. Hoạt động kinh doanh theo sản phẩm dịch vụ

8.1.1. Loại sản phẩm, dịch vụ

a) Cơ cấu doanh thu

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu của HDBank giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Công ty mẹ)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ Đồng)			Tỷ trọng (%)		
		2023	2024	Quý I/2025	2023	2024	Quý I/2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	47.041	51.954	13.456	87,77%	89,01%	85,77%
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.988	2.391	952	3,71%	4,10%	6,07%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.375	2.498	405	4,43%	4,28%	2,58%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	194	412	391	0,36%	0,71%	2,49%
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.425	298	2	2,66%	0,51%	0,01%
6	Thu nhập từ hoạt động khác	187	567	482	0,35%	0,97%	3,07%
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	384	250	0	0,72%	0,43%	0,00%
	Tổng cộng thu nhập hoạt động	53.594	58.370	15.688	100,00%	100,00%	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 6: Cơ cấu doanh thu của HDBank giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Hợp nhất)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ Đồng)			Tỷ trọng (%)		
		2023	2024	Quý I/2025	2023	2024	Quý I/2025
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.641	57.996	14.992	87,72%	88,61%	85,39%
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.830	3.296	1.177	4,72%	5,04%	6,70%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.372	2.508	412	3,95%	3,83%	2,35%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	194	412	391	0,32%	0,63%	2,23%
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.425	298	2	2,37%	0,46%	0,01%
6	Thu nhập từ hoạt động khác	542	870	560	0,90%	1,33%	3,19%
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9	72	24	0,01%	0,11%	0,14%
	Tổng cộng thu nhập hoạt động	60.013	65.452	17.558	100,00%	100,00%	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

b) Cơ cấu thu nhập thuần

Bảng 7: Cơ cấu thu nhập thuần của HDBank giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Công ty mẹ)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ Đồng)			Tỷ trọng (%)		
		2023	2024	Quý I/2025	2023	2024	Quý I/2025
1	Thu nhập lãi thuần	17.305	25.409	6.006	82,95%	92,14%	80,09%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.348	516	509	6,46%	1,87%	6,79%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	704	857	210	3,37%	3,11%	2,80%
4	Lãi thuần từ mua bán	42	69	389	0,20%	0,25%	5,19%

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ Đồng)			Tỷ trọng (%)		
		2023	2024	Quý I/2025	2023	2024	Quý I/2025
	chứng khoán kinh doanh						
5	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.167	68	-17	5,59%	0,25%	-0,23%
6	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	-89	408	402	-0,43%	1,48%	5,36%
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	384	250	0	1,84%	0,91%	0,00%
	Tổng cộng thu nhập thuần	20.861	27.577	7.499	100,00%	100,00%	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 8: Cơ cấu thu nhập thuần của HDBank giai đoạn 2023 – Quý I/2025 (Hợp nhất)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ Đồng)			Tỷ trọng (%)		
		2023	2024	Quý I/2025	2023	2024	Quý I/2025
1	Thu nhập lãi thuần	22.184	30.857	7.408	83,99%	90,67%	80,48%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.188	1.417	733	8,28%	4,16%	7,96%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	565	844	188	2,14%	2,48%	2,04%
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42	69	389	0,16%	0,20%	4,23%
5	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.167	68	-17	4,42%	0,20%	-0,18%
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	259	706	479	0,98%	2,07%	5,20%
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9	72	24	0,03%	0,21%	0,26%
	Tổng cộng thu nhập thuần	26.414	34.032	9.205	100,00%	100,00%	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

8.1.2. Hoạt động huy động vốn

Ngân hàng đang tập trung khai thác thị trường nội địa, nguồn vốn huy động hiện tại của HDBank phần lớn từ thị trường trong nước, theo số liệu hợp nhất trung bình chiếm 94,94%/năm. Thị trường huy động vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng trung bình 5,06%/năm.

a) Nguồn vốn huy động

Theo BCTC hợp nhất Quý I/2025, tổng giá trị huy động vốn tại thời điểm 31/03/2025 của HDBank đạt 627.378 tỷ Đồng, tăng 1,46% so với cuối năm 2024, tập trung chủ yếu vào nguồn vốn huy động từ Tiền gửi của Khách hàng và Phát hành Giấy tờ có giá, chiếm khoảng trên 88% tổng nguồn vốn huy động.

Bảng 9: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
I. Loại hình							
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN	27	0,01%	15	0,00%	-44,44%	28	0,00%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	109.464	20,83%	97.368	15,95%	-11,05%	73.366	11,85%
Tiền gửi của khách hàng	370.778	70,56%	437.505	71,67%	18,00%	465.321	75,14%
Phát hành Giấy tờ có giá	45.187	8,60%	75.560	12,38%	67,22%	80.516	13,00%
Tổng cộng	525.456	100,00%	610.448	100,00%	16,17%	619.231	100,00%
II. Trong nước/Ngoài nước							
Trong nước	490.302	93,31%	584.613	95,77%	19,24%	594.708	96,04%
Ngoài nước	35.154	6,69%	25.835	4,23%	-26,51%	24.523	3,96%
Tổng cộng	525.456	100,00%	610.448	100,00%	16,17%	619.231	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Bảng 10: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
I. Loại hình							
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN	27	0,01%	15	0,00%	-44,44%	28	0,00%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	112.087	21,00%	99.461	16,09%	-11,26%	73.678	11,74%
Tiền gửi của khách hàng	370.778	69,46%	437.505	70,76%	18,00%	465.321	74,17%
Phát hành Giấy tờ có giá	50.938	9,54%	81.350	13,16%	59,70%	88.351	14,08%
Tổng cộng	533.830	100,00%	618.331	100,00%	15,83%	627.378	100,00%
II. Trong nước/Ngoài nước							
Trong nước	497.559	93,21%	590.620	95,52%	18,70%	602.855	96,09%
Ngoài nước	36.271	6,79%	27.711	4,48%	-23,60%	24.523	3,91%
Tổng cộng	533.830	100,00%	618.331	100,00%	15,83%	627.378	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

b) Huy động từ Phát hành Giấy tờ có giá

Theo số liệu hợp nhất Quý I/2025, tổng số dư Giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm 31/03/2025 đạt 88.351 tỷ Đồng, chiếm 14,08% trong tổng nguồn vốn huy động. Điều này không chỉ giúp bổ sung nguồn vốn huy động trung dài hạn tương ứng với nhu cầu cho vay, đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả mà còn giúp HDBank đa dạng hóa các sản phẩm huy động vốn để nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng và là thước đo uy tín, vị thế, thương hiệu của Ngân hàng trên thị trường.

c) Huy động từ tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn huy động, chiếm trung bình hơn 70,11% tổng nguồn vốn huy động của HDBank (hợp nhất) trong giai đoạn 2023 – 2024. Huy động từ tiền gửi khách hàng tăng trưởng liên tục, ổn định đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động tín dụng và các hoạt động đầu tư. Tại ngày 31/03/2025, tổng tiền gửi của khách hàng trên BCTC hợp nhất của HDBank đạt 465.321 tỷ đồng, tăng 6,36% so với cuối năm 2024 và chiếm 74,17% tổng nguồn vốn huy động.

Bảng 11: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Công ty mẹ)

STT	Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
	Tổng tiền gửi của khách hàng (tỷ Đồng)	370.778	437.505	465.321
1	Phân theo khách hàng (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Cá nhân	73,38%	76,10%	80,20%
-	Tổ chức	26,62%	23,90%	19,80%
2	Phân theo kỳ hạn (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Tiền gửi không kỳ hạn	10,85%	11,73%	9,29%
-	Tiền gửi có kỳ hạn	18,96%	15,02%	13,36%
-	Tiền gửi tiết kiệm	69,95%	73,03%	77,08%
-	Tiền gửi ký quỹ	0,21%	0,13%	0,15%
-	Tiền gửi vốn chuyên dùng	0,03%	0,10%	0,13%
3	Phân theo loại tiền (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	VND	99,32%	99,12%	98,99%
-	Ngoại tệ	0,68%	0,88%	1,01%

Nguồn: HDBank

Bảng 12: Cơ cấu tiền gửi của khách hàng (Hợp nhất)

STT	Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
	Tổng tiền gửi của khách hàng (tỷ Đồng)	370.778	437.505	465.321
1	Phân theo khách hàng (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Cá nhân	73,38%	76,10%	80,20%
-	Tổ chức	26,62%	23,90%	19,80%
2	Phân theo kỳ hạn (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	Tiền gửi không kỳ hạn	10,85%	11,73%	9,29%
-	Tiền gửi có kỳ hạn	18,96%	15,02%	13,36%
-	Tiền gửi tiết kiệm	69,95%	73,03%	77,08%
-	Tiền gửi ký quỹ	0,21%	0,12%	0,15%
-	Tiền gửi vốn chuyên dùng	0,03%	0,10%	0,13%
3	Phân theo loại tiền (%)	100,00%	100,00%	100,00%
-	VND	99,32%	99,12%	98,99%
-	Ngoại tệ	0,68%	0,88%	1,01%

Nguồn: HDBank

Về cơ cấu tiền gửi của khách hàng theo kỳ hạn, theo số liệu hợp nhất, tiền gửi của Khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiền gửi của khách hàng (chiếm 80,20% tại thời điểm 31/03/2025), phù hợp với chiến lược phát triển là Ngân hàng bán lẻ của HDBank trong những năm qua.

Về kỳ hạn, theo số liệu hợp nhất, tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm) của HDBank chiếm tỷ trọng lớn, trên 88,48% tổng huy động từ tiền gửi của khách hàng trong giai đoạn 2023 – 2024, đảm bảo tính ổn định cho nguồn vốn của toàn hệ thống. Tính tại ngày 31/03/2025, tiền gửi không kỳ hạn (CASA) chiếm 9,29% và tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi tiết kiệm) chiếm 90,44% tổng tiền gửi của khách hàng.

Về loại hình tiền tệ, theo số liệu hợp nhất, tiền gửi nội tệ luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với tiền gửi ngoại tệ (trên 99% tổng tiền gửi của khách hàng trong giai đoạn 2023 – 2024). Tại ngày 31/03/2025, tổng số dư tiền gửi nội tệ đạt 460.619 tỷ VND, tăng 6,22% so với năm 2024 và chiếm 98,99% tổng số dư tiền gửi của khách hàng.

Bảng 13: Tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	% tăng/giảm	31/03/2025
VND	368.253	433.635	17,75%	460.619
Ngoại tệ	2.525	3.870	53,27%	4.702
Tổng	370.778	437.505	18,00%	465.321

Nguồn: HDBank

Bảng 14: Tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	% tăng/giảm	31/03/2025
VND	368.253	433.635	17,75%	460.619
Ngoại tệ	2.525	3.870	53,27%	4.702
Tổng	370.778	437.505	18,00%	465.321

Nguồn: HDBank

8.1.3. Hoạt động tín dụng

a) Quy mô, cơ cấu và tăng trưởng tín dụng

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của HDBank tăng đều qua các năm. Tính đến 31/03/2025, tổng dư nợ tín dụng theo số liệu hợp nhất của HDBank đạt 449.901 tỷ đồng (tăng 2,78% so với năm 2024), trong đó gồm khoản tín dụng 8.106 tỷ đồng thông qua đầu tư trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành. Với mục tiêu phát triển bền vững, HDBank xác định tăng trưởng tín dụng phải gắn với nhiệm vụ huy động vốn đồng thời phát triển dịch vụ cũng như kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng và luôn đảm bảo tuân thủ theo các theo quy định của NHNN.

Xét về kỳ hạn các khoản vay:

Tại ngày 31/03/2025, dư nợ cho vay trung dài hạn theo số liệu hợp nhất của HDBank đạt 220.301 tỷ đồng, chiếm 49,87% trong cơ cấu dư nợ cho vay khách hàng, tăng 7,91% so với cuối năm 2024. Trong khi đó, dư nợ ngắn hạn tại 31/03/2025 là 221.494 tỷ đồng (tương đương 50,14% trong cơ cấu dư nợ cho vay khách hàng), giảm 2,49% so với thời điểm cuối năm 2024. Ngoài việc triển khai các sản phẩm tín dụng theo nhu cầu của khách hàng, việc cân đối thời hạn giữa vốn huy động và dư nợ cho vay luôn được HDBank chú trọng, nhằm đảm bảo sự an toàn và tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh.

Bảng 15: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1	Nợ ngắn hạn	176.985	54,07%	219.624	53,17%	24,09%	213.918	50,52%
2	Nợ trung hạn	83.651	25,56%	127.570	30,88%	52,50%	143.739	33,95%
3	Nợ dài hạn	66.682	20,37%	65.900	15,95%	-1,17%	65.770	15,53%
	Tổng cộng	327.318	100,00%	413.094	100,00%	26,21%	423.427	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 16: Dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1	Nợ ngắn hạn	183.332	53,39%	227.159	52,67%	23,91%	221.494	50,14%
2	Nợ trung hạn	93.390	27,20%	138.248	32,05%	48,03%	154.531	34,98%
3	Nợ dài hạn	66.682	19,42%	65.900	15,28%	-1,17%	65.770	14,89%
	Tổng cộng	343.404	100,00%	431.306	100,00%	25,60%	441.795	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

Xét về nhóm ngành cho vay:

Về cơ cấu dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh tế, tại ngày 31/03/2025 theo số liệu hợp nhất, ba ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ cho vay khách hàng bao gồm: (i) Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (tương đương 36,40%); (ii) Hoạt động kinh doanh bất động sản (tương đương 18,08%); và (iii) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác (tương đương 14,83%).

Bảng 17: Dư nợ cho vay khách hàng theo lĩnh vực kinh doanh (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	93.246	28,49%	141.407	34,23%	142.444	33,64%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14.278	4,36%	2.996	0,73%	3.922	0,93%
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.590	3,54%	18.627	4,51%	20.038	4,73%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	58.249	17,80%	68.292	16,53%	79.894	18,87%
5	Xây dựng	24.449	7,47%	42.190	10,21%	40.771	9,63%
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.995	3,05%	7.052	1,71%	6.780	1,60%
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	46.004	14,05%	68.168	16,50%	65.527	15,48%
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.980	1,22%	9.570	2,32%	10.436	2,46%
9	Vận tải, kho bãi	5.394	1,65%	7.706	1,87%	9.582	2,26%
10	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	13.039	3,98%	30.707	7,43%	28.460	6,72%
11	Khác	47.094	14,39%	16.378	3,96%	15.572	3,68%
Tổng cộng		327.318	100,00%	413.094	100,00%	423.427	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 18: Dư nợ cho vay khách hàng theo lĩnh vực kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	109.333	31,84%	159.619	37,01%	160.812	36,40%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14.278	4,16%	2.996	0,69%	3.922	0,89%
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.590	3,38%	18.627	4,32%	20.038	4,54%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	58.249	16,96%	68.292	15,83%	79.894	18,08%
5	Xây dựng	24.449	7,12%	42.190	9,78%	40.771	9,23%
6	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.995	2,91%	7.052	1,64%	6.780	1,53%
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	46.004	13,40%	68.168	15,81%	65.527	14,83%
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.980	1,16%	9.570	2,22%	10.436	2,36%
9	Vận tải, kho bãi	5.394	1,57%	7.706	1,79%	9.582	2,17%
10	Hoạt động tài chính và bảo hiểm	13.039	3,80%	30.707	7,12%	28.460	6,44%
11	Khác	47.094	13,71%	16.378	3,80%	15.572	3,52%
Tổng cộng		343.404	100,00%	431.306	100,00%	441.795	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

b) Hoạt động bảo lãnh

Hoạt động bảo lãnh là một phần của hoạt động cấp tín dụng của HDBank. Tại thời điểm 31/03/2025, số dư bảo lãnh của HDBank đạt 75.409 tỷ đồng, tăng hơn 3,85% so với cuối năm 2024.

c) Chất lượng nợ cho vay

Về phân loại dư nợ tín dụng, HDBank đặc biệt chú trọng công tác kiểm soát chất lượng nợ cho vay. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng tăng trưởng bền vững của HDBank. Tính đến ngày 31/03/2025, tỷ lệ nợ xấu (tính theo thông tư số 11/2021/TT-NHNN và thông tư số 31/2024/TT-NHNN) của HDBank theo số liệu hợp nhất vẫn được duy trì ở mức an toàn, bằng 1,79% tổng dư nợ tín dụng (tại thời điểm cuối năm 2024 tỷ lệ này là 1,48%).

Bảng 19: Phân loại chất lượng nợ cho vay khách hàng (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	305.849	93,44%	386.327	93,52%	26,31%	391.628	92,49%
Nợ cần chú ý	16.534	5,05%	19.557	4,73%	18,28%	22.570	5,33%
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.743	0,53%	3.406	0,82%	95,41%	4.343	1,03%
Nợ nghi ngờ	1.576	0,48%	1.589	0,38%	0,82%	3.137	0,74%
Nợ có khả năng mất vốn	1.617	0,49%	2.214	0,54%	36,92%	1.749	0,41%
Tổng cộng	327.318	100,00%	413.094	100,00%	26,21%	423.427	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 20: Phân loại chất lượng nợ cho vay khách hàng (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		% tăng/ giảm	31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	319.239	92,96%	401.835	93,17%	25,87%	407.164	92,16%
Nợ cần chú ý	18.005	5,24%	20.915	4,85%	16,16%	24.052	5,44%
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.610	0,76%	4.200	0,97%	60,92%	5.006	1,13%
Nợ nghi ngờ	1.908	0,56%	1.967	0,46%	3,09%	3.599	0,81%
Nợ có khả năng mất vốn	1.642	0,48%	2.389	0,55%	45,49%	1.973	0,45%
Tổng cộng	343.404	100,00%	431.306	100,00%	25,60%	441.795	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

Bảng 21: Số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Thời điểm	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
Dự phòng cụ thể	1.091	2.022	1.684
Dự phòng chung	2.443	3.165	3.195
Tổng cộng	3.534	5.188	4.879

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 22: Số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Thời điểm	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
Dự phòng cụ thể	1.491	2.578	2.307
Dự phòng chung	2.563	3.301	3.331
Tổng cộng	4.054	5.879	5.638

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung của NHNN từng thời điểm và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Ngày 30/06/2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của NHTM, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ 01/07/2024 để thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021. Ngày 11/07/2024, Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái và có hiệu lực thi hành từ ngày 11/07/2024.

d) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) hợp nhất của HDBank tại thời điểm 31/03/2025 là 14,32% và tại thời điểm 31/12/2024 là 14,03%. Tỷ lệ này qua các năm đều đáp ứng các quy định hiện hành của NHNN.

Bảng 23: Tỷ lệ an toàn vốn (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
Vốn tự có	57.895	82.053	86.656

Vốn cấp 1	43.630	53.339	57.428
Vốn cấp 2	15.525	30.619	31.134
Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	1.261	1.905	1.905
Tổng tài sản “Có” rủi ro	474.193	602.788	627.618
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	12,21%	13,61%	13,81%

Nguồn: HDBank, tỷ lệ tính theo Thông tư 41 và Thông tư 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41

Bảng 24: Tỷ lệ an toàn vốn (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
Vốn tự có	61.900	87.255	92.760
Vốn cấp 1	44.347	54.362	58.628
Vốn cấp 2	17.553	32.893	34.132
Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	-	-	-
Tổng tài sản “Có” rủi ro	492.262	621.842	647.617
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	12,57%	14,03%	14,32%

Nguồn: HDBank, tỷ lệ tính theo Thông tư 41 và Thông tư 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41

HDBank đã sẵn sàng áp dụng chỉ số CAR theo Basel III ngay khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo chỉ số này ở mức tốt hơn so với khuyến nghị, tuân thủ đầy đủ quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP). Tỷ lệ an toàn vốn của HDBank đạt theo tiêu chuẩn Basel III, Ngân hàng đang tiếp tục triển khai áp dụng đầy đủ chuẩn Basel III vào công tác quản trị hệ thống. Các tỷ lệ an toàn khác theo Basel III như tỷ lệ đòn bẩy, LCR, NSFR... đều đạt mức tốt. Hệ thống kiểm soát nội bộ tiếp tục được hoàn thiện và nâng cấp.

8.1.4. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và thanh toán

a) Hoạt động kinh doanh ngoại hối

Các loại ngoại tệ kinh doanh chủ yếu của HDBank bao gồm USD, EUR, GBP, JPY, AUD, CAD, CNY, SGD, THB... Mục đích chủ yếu của hoạt động kinh doanh ngoại tệ là phục vụ nhu cầu thanh toán quốc tế của khách hàng, kinh doanh chênh lệch tỷ giá và điều hòa trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng. Năm 2024, thu nhập từ kinh doanh ngoại hối hợp nhất của HDBank đạt 2.508 tỷ đồng, tăng 5,73% so với năm 2023 và lãi thuần đạt 844 tỷ đồng, tăng 49,38% so với năm 2023. Tại thời điểm Quý I/2025, thu nhập và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối hợp nhất của HDBank lần lượt đạt 412 tỷ đồng và 188 tỷ đồng.

Bảng 25: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023	2024	% tăng/giảm	Quý I/2025
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.375	2.498	5,18%	405
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.671	1.641	-1,80%	196
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	704	857	21,73%	210

Nguồn: HDBank

Bảng 26: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023	2024	% tăng/giảm	Quý I/2025
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.372	2.508	5,73%	412
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.807	1.664	-7,91%	224
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	565	844	49,38%	188

Nguồn: HDBank

b) Hoạt động thanh toán trong nước

Năm 2024, số lượng giao dịch thanh toán trong nước (bao gồm các kênh Citad/VCB Money, BIDV Epay và Napas) của HDBank đạt 143.638.729 giao dịch, tăng 111,32% so với năm 2023; doanh số thanh toán đạt 14.204.019 tỷ đồng, tăng 44,56% so với năm 2023. Quý I/2025, số lượng giao dịch thanh toán trong nước của HDBank đạt 47.488.243 giao dịch, tăng 78,66% và doanh số thanh toán trong nước đạt 4.118.781 tỷ đồng, tăng 58,72% so với cùng kỳ năm 2024.

c) Hoạt động thanh toán quốc tế

Năm 2024, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của HDBank đạt 58.612 giao dịch, tăng 9,35% so với năm 2023; doanh số thanh toán đạt gần 16 tỷ USD, tăng 23,08% so với năm 2023. Quý I/2025, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của HDBank đạt 19.663 giao dịch; doanh số thanh toán đạt hơn 2 tỷ USD.

8.1.5. Hoạt động Ngân hàng đại lý

HDBank đã thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều ngân hàng đại lý trong và ngoài nước, đối tác tổ chức quốc tế. HDBank hiện có quan hệ ngân hàng đại lý (Swift RMA) với

hơn 350 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng tại các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Bên cạnh đó, các ngân hàng đại lý cấp hạn mức tín chấp lớn cho HDBank phục vụ nghiệp vụ xác nhận, chiết khấu, tài trợ L/C, bảo lãnh, kinh doanh tiền tệ và ngoại hối. HDBank là một trong số ít ngân hàng tại Việt Nam ký kết thỏa thuận Ngân hàng Xác nhận (Confirming Banking) với ADB và là ngân hàng tiên phong triển khai thành công Thư tín dụng trên nền tảng công nghệ blockchain của hệ thống tài trợ thương mại toàn cầu mang tên “Contour” lần đầu tiên tại Việt Nam. Việc liên tục đẩy mạnh quan hệ hợp tác và mở rộng mạng lưới ngân hàng đại lý là cơ sở vững chắc để HDBank xây dựng và triển khai thành công nhiều sản phẩm thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại.

8.1.6. Hoạt động kinh doanh khác

a) Hoạt động đầu tư tài chính

Tính đến 31/03/2025, theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất, tổng giá trị đầu tư chứng khoán đạt 64.358 tỷ đồng, trong đó hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành đạt 29.498 tỷ đồng, hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu Chính phủ đạt 26.527 tỷ đồng, chiếm lần lượt 45,21% và 40,66% tổng danh mục đầu tư.

Bảng 27: Hoạt động đầu tư tài chính (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tổng đầu tư chứng khoán	62.757	97,85%	70.800	97,23%	64.358	96,98%
Trái phiếu Chính phủ (*)	17.326	27,01%	36.199	49,71%	26.527	39,97%
Trái phiếu và CCTG do các TCTD khác trong nước phát hành	35.110	54,74%	27.949	38,38%	29.498	44,45%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10.036	15,65%	6.425	8,82%	8.106	12,21%
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	285	0,45%	227	0,31%	227	0,34%
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	1.379	2,15%	2.019	2,77%	2.007	3,02%
Tổng cộng	64.136	100,00%	72.819	100,00%	66.365	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

(*) Trái phiếu Chính phủ bao gồm: (i) Trái phiếu Chính phủ; và/hoặc (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính phủ bảo lãnh; và/hoặc (iii) Tín phiếu do NHNN phát hành

Bảng 28: Hoạt động đầu tư tài chính (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/03/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tổng đầu tư chứng khoán	62.757	99,74%	70.800	98,78%	64.358	98,64%
Trái phiếu Chính phủ ^(*)	17.326	27,54%	36.199	50,50%	26.527	40,66%
Trái phiếu và CCTG do các TCTD khác trong nước phát hành	35.110	55,80%	27.949	38,99%	29.498	45,21%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10.036	15,95%	6.425	8,96%	8.106	12,42%
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	285	0,45%	227	0,32%	227	0,35%
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	164	0,26%	876	1,22%	888	1,36%
Tổng cộng	62.921	100,00%	71.676	100,00%	65.246	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

^(*) Trái phiếu Chính phủ bao gồm: (i) Trái phiếu Chính phủ; và/hoặc (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính phủ bảo lãnh; và/hoặc (iii) Tín phiếu do NHNN phát hành

b) Hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Năm 2024, HDBank tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu trong thị trường bảo hiểm nhân thọ, đạt tăng trưởng doanh số ấn tượng nhờ chiến lược kinh doanh hiệu quả và sự tin tưởng của khách hàng. Ngân hàng đặc biệt chú trọng đến đầu tư vào đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, ứng dụng công nghệ hiện đại để tối ưu hóa quy trình tư vấn và mua bảo hiểm. HDBank tự hào là đơn vị tiên phong trong việc mang đến trải nghiệm vượt trội, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng, đồng thời tuân thủ chặt chẽ quy định pháp luật. Mọi quy trình tư vấn khách hàng đều được giám sát chặt chẽ thông qua sự kết hợp giữa công nghệ tiên tiến và phương pháp quản lý truyền thống.

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng và tăng cường khả năng cạnh tranh, HDBank đã chú trọng đa dạng hóa các sản phẩm bảo hiểm. Điều này không chỉ mở rộng danh mục sản phẩm, thu hút khách hàng mới và tăng doanh thu, mà còn giúp tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh, giảm sự phụ thuộc vào các dịch vụ truyền thống.

c) Hoạt động kinh doanh thẻ

Năm 2024, HDBank tập trung vào chiến lược phát triển bền vững với ba mục tiêu chính: đa dạng hóa sản phẩm thẻ, nâng cấp dịch vụ khách hàng, và tối ưu hóa quy trình vận hành.

HDBank cũng triển khai các chiến lược truyền thông đa dạng và hấp dẫn khuyến khích khách hàng giao dịch, đồng thời hợp tác với các đối tác lớn để triển khai các chương trình khuyến mại hấp dẫn.

d) Hoạt động tài chính tiêu dùng

Kết thúc Quý I/2025, tổng tài sản của HD SAISON đạt 19.698 tỷ đồng, tăng 0,25% so với cuối năm 2024, trong đó cho vay khách hàng đạt 18.368 tỷ đồng và huy động vốn đạt 13.535 tỷ đồng.

8.2. Tài sản

8.2.1. Tài sản cố định hữu hình

Bảng 29: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2023			31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	511	158	353	594	180	414	595	186	409
Máy móc thiết bị	366	208	158	469	225	244	481	237	244
Phương tiện vận tải	427	281	146	478	327	151	479	337	141
Thiết bị, dụng cụ quản lý	277	255	22	311	272	39	312	277	35
TSCĐ hữu hình khác	21	13	7	30	16	14	29	17	13
Tổng cộng	1.602	916	686	1.881	1.020	861	1.896	1.054	842

Nguồn: HDBank

Bảng 30: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2023			31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	512	159	353	594	180	414	595	186	409
Máy móc thiết bị	366	208	158	469	225	244	481	237	244

Phương tiện vận tải	427	281	146	478	327	151	479	337	141
Thiết bị, dụng cụ quản lý	378	329	49	413	348	65	414	355	59
TSCĐ hữu hình khác	21	13	7	30	16	14	29	17	13
Tổng cộng	1.703	990	713	1.984	1.096	887	1.998	1.132	866

Nguồn: HDBank

8.2.2. Tài sản cố định vô hình**Bảng 31: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Công ty mẹ)**

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2023			31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất có thời hạn	110	14	95	116	17	99	116	17	99
Quyền sử dụng đất không thời hạn	531	0	531	612	0	612	612	0	612
Phần mềm máy vi tính	383	308	76	522	358	164	546	378	169
TSCĐ vô hình khác	1	0,35	0,65	1	0	1	1	0	1
Tổng cộng	1.025	322	703	1.250	375	876	1.275	395	880

Nguồn: HDBank

Bảng 32: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Tài sản	31/12/2023			31/12/2024			31/03/2025		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất có thời hạn	110	14	95	116	17	99	116	17	99

Quyền sử dụng đất không thời hạn	531	0	531	612	0	612	612	0	612
Phần mềm máy vi tính	427	347	80	563	396	167	587	416	171
TSCĐ vô hình khác	8	5	3	1	0	1	1	0	1
Tổng cộng	1.076	367	710	1.291	413	878	1.316	433	883

Nguồn: HDBank

8.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

8.3.3. Định hướng công tác quản lý rủi ro năm 2025

Trong năm 2025 công tác Quản lý rủi ro là một nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động của Ngân hàng với sự đầu tư, hoạch định các kế hoạch, chiến lược mới: triển khai Dự án IFRS9 – chủ động trích lập dự phòng rủi ro trên cơ sở áp dụng mô hình tổn thất tín dụng dự kiến (Expected Credit Loss - ECL), Dự án Đo lường hiệu suất kinh doanh điều chỉnh theo rủi ro (RORWA/ RAROC), Dự án Hệ thống phòng chống gian lận và các dự án nhằm hiện đại hóa công tác quản lý rủi ro.

Từ năm 2023 đến nay, trước diễn biến phức tạp của nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường tài chính nói riêng, HDBank đẩy mạnh và tăng cường công tác kiểm soát, giám sát từ xa thông qua số liệu và kiểm tra thực tế ĐVKD. Đồng thời điều chỉnh mô hình thẩm định/tái thẩm định, phê duyệt nhằm đảm bảo công tác thẩm định, phê duyệt độc lập, khách quan và đưa ra nhiều phương án xử lý trong trường hợp xảy ra các sự cố không mong muốn trong thời gian qua.

Ngân hàng sẽ tiếp tục đầu tư nguồn lực triển khai, nâng cấp các công cụ, mô hình quản lý rủi ro để giám sát, tính toán, đo lường và đưa ra các cảnh báo kịp thời về diễn biến của các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động luôn đáp ứng tốt theo quy định của NHNN.

8.4. Thị trường hoạt động

8.4.1. Mạng lưới Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện và Mạng lưới khách hàng

Mạng lưới Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện

Sau hơn 30 năm hoạt động, HDBank đã trở thành một trong những ngân hàng TMCP tầm trung ở Việt Nam. Tại ngày 31/03/2025, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 02 Văn phòng đại diện (gồm 01 Văn phòng đại diện khu vực miền Bắc và 01 Văn phòng đại diện tại Myanmar), 87 Chi nhánh, 288 Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. Số lượng nhân viên của Ngân hàng và công ty con là 18.585 người.

8.4.2. Vị thế của Tổ Chức Phát Hành trong ngành

Thị phần và khả năng cạnh tranh:

Bảng 33: Thị phần HDBank so với các ngân hàng trong ngành tại thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	Cho vay khách hàng	Tiền gửi của khách hàng
HDBank	697.366	56.657	436.606 (*)	437.505
Thị phần HDBank so với các ngân hàng trong ngành (**)	4,32%	4,05%	3,98%	4,16%
Xếp hạng của HDBank so với các ngân hàng trong ngành (**)	#10	#9	#10	#10

(*) Số liệu đã bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

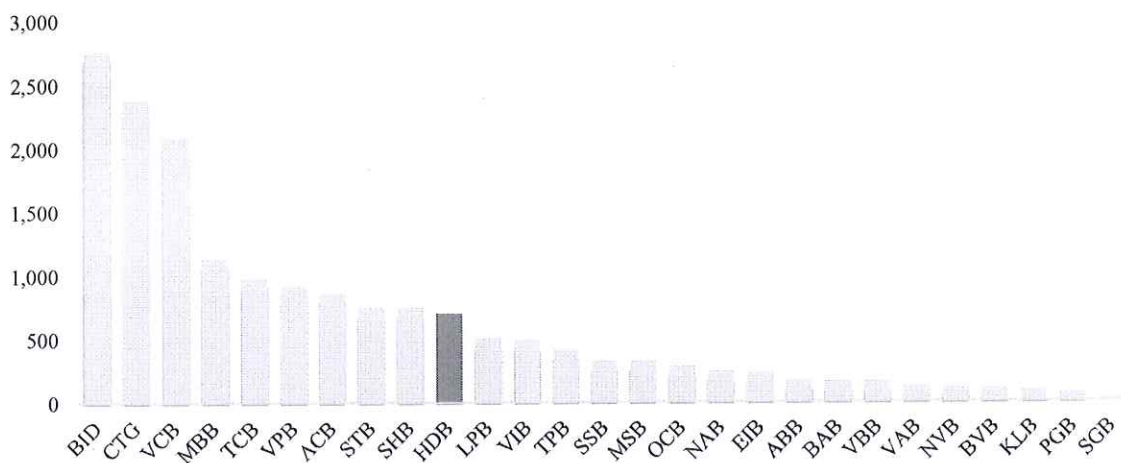
(**) Số liệu được tổng hợp và tính toán từ BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 của các Ngân hàng TMCP đại chúng dựa trên cơ sở dữ liệu của FiinPro

Xét về mặt quy mô:

Tại 31/12/2024, Tổng tài sản HDBank đạt 697.366 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 24,9% trong 05 năm liên tiếp từ 2019 - 2024, xếp trong top 10 Ngân hàng TMCP đại chúng lớn nhất về Tổng tài sản. Vốn chủ sở hữu đạt 56.657 tỷ đồng, thuộc trong top 9 Ngân hàng TMCP đại chúng có vốn chủ sở hữu lớn nhất tại Việt Nam.

Xét về hiệu quả hoạt động:

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024, HDBank đạt kết quả kinh doanh tốt nhất từ trước đến nay với lợi nhuận trước thuế đạt 16.730 tỷ đồng, tăng 28,5% so với cùng kỳ. Các chỉ tiêu sinh lời ROE đạt 25,71%, ROA đạt 2,04%, trong nhóm ngân hàng có hiệu quả ngân hàng cao nhất. Đồng thời hệ số an toàn vốn (CAR) đạt 14,03%, tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ chỉ 1,28%, hợp nhất đạt 1,48%, trong nhóm những ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn và chất lượng tài sản tốt nhất.

Tổng tài sản của các Ngân hàng TMCP đại chúng tại thời điểm 31/12/2024 (*)

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 của các Ngân hàng TMCP đại chúng

(*) Ghi chú: Tên các ngân hàng so sánh được viết tắt theo mã chứng khoán của các ngân hàng đó.

Vị thế của HDBank theo đánh giá của Công ty Cổ phần FiiRatings

Theo Báo cáo Xếp hạng Tín nhiệm cập nhật của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/03/2025, Công ty Cổ phần FiiRatings giữ nguyên điểm Xếp hạng của HDBank ở mức “A”, cùng với Triển vọng xếp hạng “Thuận lợi”.

8.5. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh

Bảng 34: Một số dự án chiến lược đã và đang triển khai tính đến ngày 31/03/2025

STT	Tên Dự án/ Nội dung	Tiến độ triển khai	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của HDBank
1	Kiosk Banking - Tối ưu mạng hóa lưới Chi nhánh & ATM	Hoàn tất quy hoạch mạng lưới toàn quốc, đưa vào vận hành mô hình Kiosk tại các khu vực đô thị đông dân.	Góp phần chuyển đổi mô hình phục vụ theo hướng tinh gọn – hiệu quả. Tối ưu hóa chi phí vận hành, cải thiện năng lực phục vụ tại điểm chạm vật lý, đặc biệt tại các khu vực tăng trưởng chiến lược (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, vùng ven).
2	Dự án Tư vấn Quản trị ESG và tài chính bền vững	Đang triển khai dự án.	Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Ngân hàng, xây dựng chiến lược và quản trị ESG toàn diện trên toàn hàng, nâng cao công tác Quản trị rủi ro ESG, hoàn thiện khung tài chính xanh và bền vững, triển khai công cụ báo cáo ESG tiên tiến, góp phần thực hiện cam kết net zero năm 2050 của Việt Nam.
3	Chương trình mở rộng độ phủ ngân hàng tại nông thôn	Triển khai toàn hàng trong Quý IV/2024.	Là một trong các chương trình thể hiện định hướng chiến lược “tài chính toàn diện”. Không chỉ mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ ngân hàng cho khu vực nông thôn, chương trình còn giúp HDBank khai phá dư địa tăng trưởng mới, đa dạng hóa danh mục khách hàng và thúc đẩy hoạt động tín dụng lành mạnh.
4	Chương trình giải pháp ngành cho các ngành ưu tiên	Đã hoàn tất giai đoạn thiết kế mô hình tài chính chuyên biệt theo ngành (nông nghiệp, y tế, giáo dục, năng lượng...), triển khai thí điểm tại một số khu vực.	Là chương trình tạo lợi thế cạnh tranh theo chiều sâu. Việc thiết kế giải pháp tài chính chuyên biệt theo đặc thù từng ngành giúp HDBank tối ưu hóa cấu trúc tín dụng – tăng trưởng hiệu quả – kiểm soát rủi ro theo ngành, đồng thời nâng cao vị thế ngân hàng đồng hành cùng phát triển kinh tế quốc gia.
5	Mở rộng quy mô nền	Đã mở rộng triển khai đến các nhóm	Là chương trình tiên phong trong chiến lược phục vụ toàn diện chuỗi giá trị doanh nghiệp. VCF giúp

STT	Tên Dự án/ Nội dung	Tiến độ triển khai	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của HDBank
	tăng VCF (Value Chain Finance)	ngành ưu tiên. Tích hợp dữ liệu chuỗi cung ứng – kết nối hệ sinh thái đầu vào – đầu ra.	HDBank không chỉ cung cấp tài chính cho doanh nghiệp chính mà còn mở rộng phục vụ đến nhà cung cấp, đại lý, đối tác... Nhờ đó, ngân hàng nâng cao khả năng giữ chân doanh nghiệp lớn, đồng thời khai thác hiệu quả phân khúc SMEs vệ tinh – một nguồn CASA và tín dụng chất lượng cao.
6	Khách hàng đặc biệt (Priority Banking)	Đã hoàn thiện mô hình phục vụ khách hàng đặc quyền, thiết kế các gói sản phẩm đầu tư, thẻ tín dụng, ưu đãi chuyên biệt.	Đây là phân khúc mang lại giá trị tài chính và thương hiệu lớn cho ngân hàng. Chương trình giúp HDBank giữ chân khách hàng có giá trị vòng đời cao (CLV), tăng thu nhập ngoài lãi, đồng thời nâng cao hình ảnh chuyên nghiệp – đẳng cấp trong thị trường tài chính.
7	Phát triển đối tác chiến lược	Đã hoàn tất thiết kế bộ chính sách và áp dụng tại các vùng trọng điểm.	Là chương trình chiến lược mở rộng nền tảng khách hàng thông qua hệ sinh thái sản phẩm – dịch vụ tích hợp giữa khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân. Không chỉ giúp gia tăng CASA từ khách hàng doanh nghiệp, chương trình còn xây dựng kết nối chặt chẽ với chủ doanh nghiệp, tạo đòn bẩy phát triển mảng tài sản, thẻ và ngân hàng số. Đây là một trong những mô hình bán chéo kiểu mẫu, hướng đến tăng CLV & giảm chi phí thu hút khách hàng mới (CAC).
8	Tăng trưởng CASA	Đang triển khai dự án.	Là mục tiêu trọng tâm của chiến lược tối ưu chi phí vốn. Việc tăng trưởng CASA không chỉ giúp cải thiện NIM mà còn hỗ trợ mở rộng quy mô tín dụng, phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ và duy trì nền tảng thanh khoản ổn định cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Nguồn: HDBank

8.6. Chiến lược kinh doanh

8.6.2. Các mục tiêu trọng tâm trong năm 2025

▪ Mục tiêu 1 - Nâng tầm quy mô, tăng trưởng vượt trội, vươn mình mạnh mẽ

- ✓ Tăng trưởng quy mô vượt trội, tối ưu tăng trưởng tín dụng theo hạn mức Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Nâng cao chất lượng danh mục cho vay, mở rộng cho vay vào các lĩnh vực có rủi ro thấp, các sản phẩm vay xanh và sản phẩm đầu tư thân thiện với môi trường.
- ✓ Đảm bảo các cân đối, chỉ tiêu hiệu quả và an toàn hoạt động thuộc Top đầu.



- ✓ Tăng trưởng CASA đột phá hỗ trợ cải thiện chi phí vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh về giá của HDBank thông qua việc đẩy mạnh triển khai kết nối thanh toán không tiền mặt với các trường học, bệnh viện, cơ sở y tế, giao thông, phát triển merchant, và bán các giải pháp thanh toán.
- ✓ Đóng các chương trình chuyển đổi chiến lược và bàn giao cho BAU.
- ✓ Nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á. Triển khai các biện pháp hỗ trợ, phối hợp, tích hợp, nhằm tối ưu hiệu quả kinh doanh và vận hành thông suốt.
- ✓ Lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và đối tác Banca; Nâng cao năng lực vốn, tiếp tục củng cố vị thế cổ phiếu HDB trên thị trường chứng khoán.
- **Mục tiêu 2 - Tăng trưởng mạnh mẽ khách hàng hệ sinh thái & phát triển kênh phân phối**
 - ✓ Chuyển đổi mạnh mẽ khách hàng của hệ sinh thái để tăng trưởng mạnh số lượng khách hàng HDBank trong năm 2025.
 - ✓ Triển khai các nền tảng onboarding khách hàng: Di-HDBank, VCF, R2,... chú trọng vào trải nghiệm hành trình khách hàng.
 - ✓ Phát triển mạng lưới đại lý thanh toán và ngân hàng đại lý.
- **Mục tiêu 3 – Cung cấp sản phẩm dịch vụ đổi mới và sáng tạo**
 - ✓ Mở ra các mảng kinh doanh mới leasing và lưu ký.
 - ✓ Tăng cường tích hợp các sản phẩm dịch vụ để cung cấp Wealth management và SME-MME.
 - ✓ Khẳng định sản phẩm mortgages, payroll, VCF, & dịch vụ NH Đầu tư là những dòng sản phẩm thương hiệu HDBank.
 - ✓ Triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, sáng tạo, đáp ứng hầu hết nhu cầu giao dịch tài chính của khách hàng, góp phần thúc đẩy xã hội không tiền mặt và khẳng định mục tiêu dẫn đầu về số hóa trong ngành ngân hàng.
- **Mục tiêu 4 – Chuyên môn, tập trung hóa hoạt động kinh doanh, kiểm soát rủi ro và vận hành**
 - ✓ Tập trung và tự động hóa phê duyệt tín dụng & công tác kiểm soát.
 - ✓ Outsource các mảng vận hành thẩm định giá, Contact Center.
 - ✓ Hoàn thành dự án Digital Core Banking Thought Machine, Di-HDBank và IBanking, CLOS/RLOS.
 - ✓ Ứng dụng công nghệ để tự động hóa sản phẩm, dịch vụ trên các hệ thống từ nội bộ đến bên ngoài, gia tăng trải nghiệm cho khách hàng
- **Mục tiêu 5 – DOGE, văn hóa và thương hiệu hàng đầu**
 - ✓ Triển khai văn hóa thực thi, nâng cao kỷ luật nghiêm minh.

- ✓ Xây dựng văn hóa quản trị rủi ro bền vững, tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị để tạo dựng hình ảnh ngân hàng tích cực, xanh hóa và đáng tin cậy.
- ✓ Tái cấu trúc, tinh gọn bộ máy nhân sự, nâng cao hiệu suất, hiệu năng, hiệu quả. Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực, hoàn thiện khung năng lực & lộ trình nghề nghiệp của chương trình chuyển đổi nền tảng nhân sự xuất sắc.
- ✓ Tái định vị thương hiệu, giá trị cốt lõi, song hành với việc xác định, định vị chiến lược, thương hiệu Vikki Bank (DAB).

9. Thông tin về cổ đông lớn sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên

Tại ngày 31/05/2025, HDBank có 01 cổ đông lớn là tổ chức với thông tin như sau:

Tên cổ đông lớn	Công ty Cổ phần Sovico
Năm thành lập:	2008
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	Giấy đăng ký kinh doanh số 0103028102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/11/2008, và các lần thay đổi
Quốc tịch:	Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Phòng 1102, Tầng 11, Tòa Nhà Pacific Place, Số 83B Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	5.000.000.000.000 VND (Năm nghìn tỷ đồng)
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Phạm Khắc Dũng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền tại HDBank:	Không có
Số lượng cổ phần của Cổ đông lớn sở hữu tại HDBank:	501.293.232 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 14,2813% vốn điều lệ
Số lượng cổ phần của Người có liên quan của Cổ đông lớn sở hữu tại HDBank:	- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, Công ty mẹ, sở hữu 0 cổ phần, tương ứng 0,0000% vốn điều lệ - Ông Phạm Khắc Dũng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc, sở hữu 41.977.968 cổ phần, tương ứng 1,1959% vốn điều lệ - Ông Nguyễn Cảnh Sơn, Người quản lý, sở hữu 1.067.342 cổ phần, tương ứng 0,0304% vốn điều lệ - Ông Chu Việt Cường, Người quản lý, sở hữu 355.779 cổ phần, tương ứng 0,0101% vốn điều lệ - Ông Nguyễn Xuân Đại, Người quản lý, sở hữu 0 cổ phần, tương ứng 0,0000% vốn điều lệ

Lợi ích liên quan đối với HDBank:	- Hợp đồng, giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa đại diện theo ủy quyền của Cổ đông lớn và người có liên quan của họ với HDBank: Không có - Không có lợi ích mâu thuẫn với HDBank
-----------------------------------	--

Nguồn: HDBank

10. Thông tin thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

10.1. Danh sách thành viên HĐQT

Bảng 35: Danh sách Thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	(Ông) Kim Byounggho	Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT độc lập
2	(Bà) Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực
3	(Ông) Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT
4	(Ông) Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch HĐQT
5	(Ông) Phạm Quốc Thanh (*)	Phó Chủ tịch HĐQT
6	(Ông) Lê Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập

Nguồn: HDBank

(*) Ngày 13/05/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 85/2025/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm Ông Phạm Quốc Thanh giữ chức danh Phó Chủ tịch HĐQT của HDBank nhiệm kỳ 2022 – 2027.

10.1.1. (Ông) Kim Byounggho – Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT độc lập

- Cập nhật kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ 04/2022 – 03/2025	Thành viên HĐQT độc lập	SK Inc. (Hàn Quốc)

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
15.085	505	Không có	Không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm - dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.1.2. (Bà) Nguyễn Thị Phương Thảo – Phó Chủ tịch HĐQT thường trực

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 130.753.406 cổ phần, tương ứng 3,7250% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 1.067.342 cổ phần, tương ứng 0,0304% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
3.692	1.262	1.300.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm - dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.1.3. (Ông) Lưu Đức Khánh – Phó Chủ tịch HĐQT

- Cập nhật kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ 2020 – 05/2025	Thành viên HĐQT	Công ty CP Hàng không Vietjet

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 10.295.235 cổ phần, tương ứng 0,2933% vốn cổ phần

- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
888	479	240.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm - dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.1.4. (Ông) Nguyễn Thành Đô – Phó Chủ tịch HĐQT

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 324.000 cổ phần, tương ứng 0,0092% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 106.732 cổ phần, tương ứng 0,0030% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.410	886	270.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có.

10.1.5. (Ông) Phạm Quốc Thanh – Phó Chủ tịch HĐQT

- Cập nhật kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ 05/2025 – nay	Phó Chủ tịch HĐQT	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 04/2023 – 05/2025	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 8.143.830 cổ phần, tương ứng 0,2320% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 99 cổ phần, tương ứng 0,0000% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản (*)		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
4.334	1.839	1.200.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

(*) Thù lao cơ bản bao gồm thù lao Thành viên HĐQT và thù lao Tổng Giám đốc.

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm - dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.1.6. (Ông) Lê Mạnh Dũng – Thành viên HĐQT độc lập

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.876	774	Không có	Không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có

10.2. Danh sách thành viên BKS

Bảng 36: Danh sách Thành viên BKS

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	(Ông) Đào Duy Tường	Trưởng BKS
2	(Bà) Đường Thị Thu	Thành viên BKS
3	(Bà) Bùi Thị Kiều Oanh	Thành viên BKS
4	(Ông) Nguyễn Lê Hiếu	Thành viên BKS

Nguồn: HDBank

Thông tin chi tiết của từng thành viên như sau:

10.2.1. (Ông) Đào Duy Tường – Trưởng BKS

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 95.741.985 cổ phần, tương ứng 2,7276% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 5.803.992 cổ phần, tương ứng 0,1653% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
6.011	2.083	75.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.2.2. (Bà) Đường Thị Thu – Thành viên BKS

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 36.999 cổ phần, tương ứng 0,0011% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.760	633	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.2.3. (Bà) Bùi Thị Kiều Oanh – Thành viên BKS

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.675	580	Không có	Không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.2.4. (Ông) Nguyễn Lê Hiếu – Thành viên BKS

- Cập nhật kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ 02/2025 – nay	Trưởng Ban kiểm soát	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Số Vikki

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 853.875 cổ phần, tương ứng 0,0243% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên BKS được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.599	601	Không có	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có.

10.3. Danh sách Ban TGD, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng**Bảng 37: Danh sách Ban TGD, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng (*)**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	(Ông) Nguyễn Hữu Đặng (**)	Tổng Giám đốc
2	(Ông) Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
3	(Ông) Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
4	(Ông) Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
5	(Ông) Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
6	(Ông) Đàm Thế Thái (***)	Phó Tổng Giám đốc
7	(Ông) Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính
8	(Bà) Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng

Nguồn: HDBank

(*) - Ngày 15/01/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 08/2025/QĐ-HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc của HDBank đối với Ông Trần Xuân Huy;

- Ngày 02/04/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 58/2025/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm Ông Phạm Quốc Thanh giữ chức vụ Quyền Tổng Giám đốc của HDBank kể từ ngày 03/04/2025. Đến ngày 13/05/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 83/2025/QĐ-HĐQT về việc miễn nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc của HDBank đối với Ông Phạm Quốc Thanh;

- Ngày 30/05/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 135/2025/QĐ-HĐQT về việc thôi giao nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc của HDBank đối với Ông Nguyễn Đăng Thanh kể từ ngày 01/06/2025;

- Ngày 30/05/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 136/2025/QĐ-HĐQT về việc thôi giao nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc của HDBank đối với Ông Lê Thanh Tùng kể từ ngày 01/06/2025;

- Ngày 06/06/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 142/2025/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc cấp cao của HDBank đối với Ông Nguyễn Cảnh Vinh.

(**) Ngày 13/05/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 84/2025/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Hữu Đăng giữ chức vụ Tổng Giám đốc của HDBank.

(***) Ngày 28/05/2025, HĐQT của HDBank đã thông qua Quyết định số 93/2025/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm Ông Đàm Thế Thái giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của HDBank kể từ ngày 01/06/2025.

Thông tin chi tiết của từng thành viên như sau:

10.3.1. (Ông) Nguyễn Hữu Đăng – Tổng Giám đốc

- Quốc tịch: Việt Nam
- Năm sinh: 1970
- Trình độ học vấn: Thạc sĩ
- Năng lực chuyên môn: Thạc sĩ ngành Ngân hàng – Đại học GRIGGS (Hoa Kỳ)
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ 13/05/2025 – nay	Tổng Giám đốc	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 02/2025 – 05/2025	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki
Từ 04/2020 – 01/2025	Phó Chủ tịch HĐQT	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 12/2010 – 04/2020	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)

Từ 2007 – 2010	Phó Tổng Giám đốc	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 1999 – 2007	Nhân sự phụ trách kinh doanh	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 04/2020 – 12/2023	Tổng Giám đốc	Công ty TNHH GalaxyOne
Từ 1995 – 1999	Cán bộ tín dụng	Ngân hàng Công thương Long An
Từ 1993 – 1995	Cán bộ chuyên quản các TCTD ngoài quốc doanh	NHNN Tỉnh Đồng Tháp

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.514	Không xác định do không thuộc danh sách thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD của HDBank	200.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.3.2. (Ông) Nguyễn Minh Đức – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 1.161.067 cổ phần, tương ứng 0,0331% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành

viên Ban TGDĐ được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.621	788	800.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.3.3. (Ông) Nguyễn Văn Hảo – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 1.120.800 cổ phần, tương ứng 0,0319% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên Ban TGDĐ được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.063	780	750.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.3.4. (Ông) Trần Hoài Nam -- Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 3.623.056 cổ phần, tương ứng 0,1032% vốn cổ phần

- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 8.451 cổ phần, tương ứng 0,0002% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên Ban TGD được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
2.371	795	750.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có.

10.3.5. (Ông) Trần Thái Hòa – Phó Tổng Giám đốc

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 864.000 cổ phần, tương ứng 0,0246% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của thành viên Ban TGD được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.615	572	720.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.3.6. (Ông) Đàm Thế Thái – Phó Tổng Giám đốc

- Quốc tịch: Việt Nam
- Năm sinh: 1980
- Trình độ học vấn: Thạc sĩ
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng - Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, Thạc sĩ Tài chính - Solvay Brussels School - Bỉ
- Kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ 06/2025 - nay	Phó Tổng Giám đốc phụ trách NHBL	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 2022 – 05/2025	Giám đốc Kinh doanh Ngân hàng số, Giám đốc Kinh doanh Ngân hàng số kiêm Giám đốc Trung Tâm Thẻ, Giám đốc Trung Tâm Thẻ	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 2015 - nay	Phó Tổng Giám đốc	Công ty Tài Chính TNHH HD SAISON
Từ 2012 - 2014	Phó Tổng Giám đốc	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 2011 - 2012	Phó Tổng Giám đốc	VPĐD Công ty Cổ phần Sovico
Từ 2010 - 2011	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)
Từ 2007 - 2010	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank)
Từ 2005 - 2007	Phó Giám đốc ngân hàng (Chi nhánh Tân Bình)	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu (ACB)
Từ 2003 - 2005	Chuyên viên kinh doanh	Ngân hàng HSBC Việt Nam

- Ông Đàm Thế Thái được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc của HDBank từ ngày 01/06/2025 theo Quyết định số 93/2025/QĐ-HĐQT ngày 28/05/2025 của Hội đồng Quản trị HDBank. Do đó, trước thời điểm 01/06/2025, thông tin về số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần, lợi ích liên quan và các khoản nợ của Ông Đàm Thế Thái đối với HDBank chưa được xác định.

10.3.7. (Ông) Phạm Văn Đầu – Giám đốc Tài chính

- Cập nhật kinh nghiệm công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ 13/05/2025 – nay	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Số Vikki
Từ 02/2025 – 05/2025	Thành viên Hội đồng thành viên	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Số Vikki

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 151.421.759 cổ phần, tương ứng 4,3138% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của Giám đốc Tài chính được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.940	410	800.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

10.3.8. (Bà) Hồ Đặng Hoàng Quyên – Kế toán trưởng

- Số lượng cổ phần của HDBank mà thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 659.527 cổ phần, tương ứng 0,0188% vốn cổ phần
- Số lượng cổ phần của HDBank mà những người có liên quan của thành viên sở hữu tại thời điểm 31/05/2025: 0 cổ phần, tương ứng 0% vốn cổ phần
- Lợi ích liên quan đối với HDBank:

Các khoản thù lao và lợi ích khác trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 của Kế toán trưởng được hưởng theo quy định của Ngân hàng. Thù lao và lợi ích khác tại HDBank trong năm 2024 và 03 tháng đầu năm 2025 như sau:

Thù lao cơ bản		Lợi ích khác	
Năm 2024 (triệu đồng)	03 tháng đầu năm 2025 (triệu đồng)	ESOP (cổ phần)	Cổ tức
1.304	989	400.000	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hàng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của HDBank: Không mâu thuẫn
- Các khoản nợ đối với HDBank tại thời điểm 31/05/2025: Không có các khoản nợ khác ngoài sản phẩm – dịch vụ cá nhân là thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng theo quy định của sản phẩm.

11. Chính sách chi trả cổ tức

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 07/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, Lợi nhuận có thể sử dụng để chia cổ tức 2024 là 10.395.752 triệu đồng, nhưng HDBank chưa có kế hoạch cụ thể chia cổ tức. Tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức sẽ được HĐQT trình ĐHĐCĐ bằng văn bản để thông qua kế hoạch chia cổ tức cụ thể vào thời điểm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh doanh của HDBank.

13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

13.1. Thông tin về các trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi

Tính đến thời điểm 31/05/2025, số dư trái phiếu HDBank đang lưu hành mà chưa đến hạn thanh toán là 61.856 tỷ Đồng, cụ thể như sau:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 10.000 tỷ Đồng
- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 51.856 tỷ Đồng

Bảng 39: Thông tin về các trái phiếu đang lưu hành

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại trái phiếu	Kỳ hạn	Giá trị tại 31/12/2023 (*)	Giá trị tại 31/12/2024 (*)	Giá trị tại 31/05/2025 (*)
Trái phiếu tăng vốn cấp 2	Từ 1 năm tới dưới 5 năm	0	0	0
	Từ 5 năm trở lên	19.539	35.644	40.656
Trái phiếu thường	Từ 1 năm tới dưới 5 năm	9.800	16.550	16.550
	Từ 5 năm trở lên	3.500	4.650	4.650
Tổng cộng		32.839	56.844	61.856

(*) Giá trị trái phiếu được tính theo mệnh giá

Nguồn: HDBank

13.2. Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất

Bảng 40: Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Nội dung	Năm 2024	Quý I/2025
1	Chi phí các hợp đồng thuê mặt bằng làm trụ sở làm việc của HDBank	353	103
2	Bất động sản là tài sản HDBank đang sở hữu	1.298	1.298
	a) Nhà cửa (nguyên giá)	570	570
	b) Quyền sử dụng đất (nguyên giá)	728	728

Nguồn: HDBank

13.3. Các cam kết chưa thực hiện khác

Bảng 41: Thông tin về các cam kết chưa thực hiện (Hợp nhất)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	31/03/2025
1	Bảo lãnh vay vốn	809	809
2	Cam kết giao dịch hối đoái	199.138	298.815
	Cam kết mua ngoại tệ	6.817	1.574
	Cam kết bán ngoại tệ	8.977	3.009
	Cam kết giao dịch hoán đổi	183.344	294.231
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.477	50.530
4	Bảo lãnh khác	24.925	23.570
5	Các cam kết khác	12.364	13.009

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

B. Cập nhật thông tin tại Mục V: “KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH” của Bản Cáo Bạch

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến Quý gần nhất

a) Các chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản

Bảng 42: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/ giảm	Quý I/2025
Tổng giá trị tài sản	589.986	684.976	16,10%	698.406
Vốn chủ sở hữu	43.752	53.468	22,21%	57.574
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	47.041	51.954	10,44%	13.456
Thu nhập lãi thuần	17.305	25.409	46,83%	6.006
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.348	516	-61,72%	509
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	704	857	21,73%	210
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42	69	64,29%	389
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.167	68	-94,17%	-17
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	-89	408	558,43%	402
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	384	250	-34,90%	0
Tổng thu nhập hoạt động	20.861	27.577	32,19%	7.499
Chi phí hoạt động	6.834	9.630	40,91%	1.897
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.026	17.949	27,97%	5.602
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.290	2.254	74,73%	576
Lợi nhuận trước thuế	12.736	15.695	23,23%	5.026
Lợi nhuận sau thuế	10.186	12.457	22,30%	4.088
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	25,50%	25,63%	0,51%	29,45%

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/ giảm	Quý I/2025
Tỷ lệ trả cổ tức	30,00%	N/A	N/A	N/A

Nguồn: HDBank

Bảng 43: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/ giảm	Quý I/2025
Tổng giá trị tài sản	602.315	697.366	15,78%	711.311
Vốn chủ sở hữu	46.400	56.657	22,11%	61.033
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.641	57.996	10,17%	14.992
Thu nhập lãi thuần	22.184	30.857	39,10%	7.408
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.188	1.417	-35,24%	733
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	565	844	49,38%	188
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42	69	64,29%	389
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.167	68	-94,17%	-17
Lãi thuần từ hoạt động khác	259	706	172,59%	479
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9	72	700,00%	24
Tổng thu nhập hoạt động	26.414	34.032	28,84%	9.205
Chi phí hoạt động	9.129	11.981	31,24%	2.525
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	17.284	22.051	27,58%	6.680
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.268	5.321	24,67%	1.325
Lợi nhuận trước thuế	13.017	16.730	28,52%	5.355
Lợi nhuận sau thuế	10.336	13.248	28,17%	4.358
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE)	24,21%	25,71%	6,20%	29,62%
Tỷ lệ trả cổ tức	30,00%	N/A	N/A	N/A

Nguồn: HDBank



Trong Quý I/2025, HDBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 5.355 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước. ROE tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 29,62%, thuộc nhóm dẫn đầu toàn ngành. Tại thời điểm 31/03/2025, tổng tài sản của HDBank đạt 711.311 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ.

b) Các chỉ tiêu khác

i. Cơ cấu lãi thuần

Cơ cấu lãi thuần hợp nhất của HDBank năm 2024 bao gồm 2 cấu phần chính: Thu nhập lãi thuần và Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ. Trong đó, Thu nhập lãi thuần (thu nhập ròng từ hoạt động tín dụng và các khoản thu nhập có tính chất lãi: thu nhập lãi tiền gửi, thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ) chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 90,67%. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (thu nhập ròng từ các hoạt động nghiệp vụ như: nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ; nghiệp vụ ủy thác và tư vấn, đại lý bảo hiểm...) giảm 35,24% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm tỷ trọng 4,16%. Trong Quý I/2025, Thu nhập lãi thuần chiếm tỷ trọng 80,48%, còn Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng 7,96%.

Bảng 44: Cơ cấu lãi thuần (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	17.305	82,95%	25.409	92,14%	46,83%	6.006	80,09%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.348	6,46%	516	1,87%	-61,72%	509	6,79%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	704	3,37%	857	3,11%	21,73%	210	2,80%
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	42	0,20%	69	0,25%	64,29%	389	5,19%
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.167	5,59%	68	0,25%	-94,17%	-17	-0,23%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	384	1,84%	250	0,91%	-34,90%	0	0,00%
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	-89	-0,43%	408	1,48%	558,43%	402	5,36%
Tổng lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh	20.861	100,00%	27.577	100,00%	32,19%	7.499	100,00%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 45: Cơ cấu lãi thuần (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	22.184	83,99%	30.857	90,67%	39,10%	7.408	80,48%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.188	8,28%	1.417	4,16%	-35,24%	733	7,96%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	565	2,14%	844	2,48%	49,38%	188	2,04%
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	42	0,16%	69	0,20%	64,29%	389	4,23%
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.167	4,42%	68	0,20%	-94,17%	-17	-0,18%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9	0,03%	72	0,21%	700,00%	24	0,26%
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác	259	0,98%	706	2,07%	172,59%	479	5,20%
Tổng lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh	26.414	100,00%	34.032	100,00%	28,84%	9.205	100,00%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

ii. **Cơ cấu chi phí trong thu nhập tương ứng****Bảng 46: Cơ cấu chi phí trong thu nhập tương ứng (Công ty mẹ)**

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	2023	2024	% tăng/ giảm	Quý I/2025
1	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29.736	26.545	-10,73%	7.450
	<i>Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>	<i>63,21%</i>	<i>51,09%</i>		<i>55,37%</i>
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	640	1.875	192,97%	443
	<i>Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động dịch vụ</i>	<i>32,19%</i>	<i>78,42%</i>		<i>46,53%</i>

STT	Chỉ tiêu	2023	2024	% tăng/ giảm	Quý I/2025
3	Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác)	6.834	9.630	40,91%	1.897
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động ^(*)	32,76%	34,92%		25,30%
4	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.290	2.254	74,73%	576
	Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9,20%	12,56%		10,28%

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

^(*) Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động = Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (thuần)
(riêng lẻ)

Bảng 47: Cơ cấu chi phí trong thu nhập tương ứng (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	2023	2024	% tăng/ giảm	Quý I/2025
1	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30.457	27.138	-10,90%	7.584
	Tỷ trọng trong Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57,86%	46,79%		50,59%
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	642	1.879	192,68%	444
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động dịch vụ	22,68%	57,01%		37,72%
3	Chi phí hoạt động (chi phí tiền lương, khấu hao và khấu trừ, chi phí hoạt động khác)	9.129	11.981	31,24%	2.525
	Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động ^(*)	34,56%	35,21%		27,43%
4	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.268	5.321	24,67%	1.325
	Tỷ trọng trong Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24,69%	24,13%		19,84%

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

^(*) Tỷ trọng trong thu nhập hoạt động = Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (thuần)
(hợp nhất)

iii. Cơ cấu chi phí hoạt động

Trong cơ cấu chi phí hoạt động hợp nhất của HDBank, chi phí nhân viên luôn có tỷ trọng cao nhất, chiếm 57,72% chi phí hoạt động trong năm 2024 và 62,18% trong Quý I/2025; chi phí về tài sản có tỷ trọng cao thứ hai trong tổng chi phí hoạt động, lần lượt là 9,70% năm

2024 và 11,64% trong Quý I/2025; chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi có tỷ trọng cao thứ ba trong tổng chi phí hoạt động, lần lượt là 7,16% trong năm 2024 và 5,27% trong Quý I/2025.

Bảng 48: Cơ cấu chi phí hoạt động (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Chi phí nhân viên	3.682	53,88%	5.332	55,37%	44,81%	1.142	60,20%
Chi về tài sản	896	13,11%	1.037	10,77%	15,74%	263	13,86%
Chi phí hoa hồng cho đại lý	0	0,00%	0	0,00%	N/A	0	0,00%
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	452	6,61%	411	4,27%	-9,07%	46	2,42%
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	591	8,65%	777	8,07%	31,47%	120	6,33%
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	285	4,17%	430	4,47%	50,88%	121	6,38%
Chi phí khác	928	13,58%	1.643	17,06%	77,05%	204	10,75%
Tổng chi phí hoạt động	6.834	100,00%	9.630	100,00%	40,91%	1.897	100,00%

Nguồn: HDBank

Bảng 49: Cơ cấu chi phí hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Chi phí nhân viên	5.130	56,20%	6.915	57,72%	34,80%	1.570	62,18%
Chi về tài sản	997	10,92%	1.162	9,70%	16,55%	294	11,64%
Chi phí hoa hồng cho đại lý	598	6,55%	418	3,49%	-30,10%	112	4,44%
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	466	5,10%	459	3,83%	-1,50%	52	2,06%

Chỉ tiêu	2023		2024		% tăng/ giảm	Quý I/2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	603	6,61%	858	7,16%	42,29%	133	5,27%
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	285	3,12%	430	3,59%	50,88%	121	4,79%
Chi phí khác	1.050	11,50%	1.739	14,51%	65,62%	242	9,58%
Tổng chi phí hoạt động	9.129	100,00%	11.981	100,00%	31,24%	2.525	100,00%

Nguồn: HDBank

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành

1.2.1. Những nhân tố thuận lợi

Năm 2025, HDBank có tiềm năng duy trì vị thế là một trong những ngành ngân hàng tăng trưởng tốt nhất tại Việt Nam. Với chiến lược tập trung vào tín dụng xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững, ngân hàng sẽ không chỉ mở rộng thị phần mà còn nâng cao giá trị thương hiệu, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội. HDBank sẽ tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ với sự kết hợp giữa công nghệ hiện đại và mô hình kinh doanh bền vững.

1.2.2. Những yếu tố bất lợi

Năm 2025, ngành ngân hàng phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức. Áp lực từ tỷ giá, lãi suất và sự cạnh tranh khốc liệt đòi hỏi ngành ngân hàng phải linh hoạt ứng phó. Các chuyên gia nhận định, sự đổi mới và quản trị rủi ro hiệu quả sẽ là chìa khóa để ngành ngân hàng vươn xa hơn trên thị trường tài chính quốc tế.

1.2.3. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Năm 2025, tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; Tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại, xung đột địa chính trị tiếp tục diễn biến khó lường.

Nền kinh tế Việt Nam vừa có những thuận lợi rất cơ bản, vừa tiếp tục chịu “tác động tiêu cực kép” từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong; Thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là triển khai các giải pháp trong điều hành kinh tế vĩ mô, vừa phải kiểm soát lạm phát, vừa phải thúc đẩy tăng trưởng,... Tuy nhiên, với những thành quả đạt được của năm 2024, nhiều tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan về triển vọng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2025. Với sự ổn định trong chính sách, thúc đẩy chuyển đổi số, và cam kết phát triển bền vững, Việt Nam có tiềm năng duy trì vị thế là điểm sáng tăng trưởng tại khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Nhằm tạo ra những đột phá trong hoạt động, bên cạnh những nền

tăng đã đạt được trong năm 2024, HDBank kiên trì với các mục tiêu chiến lược đã đề ra và tiếp tục duy trì tốc độ phát triển trên nền tảng số, đẩy mạnh triển khai hoàn thiện các sáng kiến theo chiến lược, mạnh mẽ vượt qua những khó khăn chung của ngành ngân hàng, sớm trở thành một trong những ngân hàng TOP đầu ở Việt Nam và vươn tầm quốc tế. Song hành với các thuận lợi và thách thức của nền kinh tế, ngành Ngân hàng nói chung và HDBank nói riêng vẫn có các cơ hội để phát triển, tăng trưởng, kết quả hoạt động kinh doanh vẫn duy trì ở mức ổn định và tăng trưởng tốt.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

2.1.1. Tình hình công nợ

Bảng 50: Các khoản phải thu và phải trả khác (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Các khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
I	Nợ phải thu	56.795	55.128	54.648
1	Các khoản phải thu	48.734	48.166	46.725
2	Các khoản lãi, phí phải thu	6.350	5.271	6.298
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	77	156	105
4	Tài sản có khác	1.680	1.582	1.567
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác	-47	-47	-47
II	Nợ phải trả	17.967	18.271	18.588
1	Các khoản lãi, phí phải trả	10.117	7.869	10.055
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	7.850	10.402	8.533

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 51: Các khoản phải thu và phải trả khác (Hợp nhất)

Đơn vị tính: tỷ Đồng

STT	Các khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
I	Nợ phải thu	57.809	56.044	55.510
1	Các khoản phải thu	48.943	48.316	46.900

STT	Các khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
2	Các khoản lãi, phí phải thu	6.602	5.384	6.320
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	77	156	105
4	Tài sản có khác	2.233	2.235	2.231
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản Có nội bảng khác	-47	-47	-47
II	Nợ phải trả	19.274	19.571	19.891
1	Các khoản lãi, phí phải trả	10.346	8.013	10.170
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	8.927	11.558	9.721

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

2.1.2. Trái phiếu chưa đáo hạn

Thông tin chi tiết tại Mục 7.3 Phần A của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này.

2.1.3. Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 53: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước (Công ty mẹ)

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại thuế	Số dư tại 31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/03/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769	3.317	-4.233	853	886	-853	886
Thuế giá trị gia tăng	64	725	-731	58	109	-107	60
Thuế thu nhập cá nhân	20	576	-523	73	145	-178	41
Thuế nhà thầu	17	115	-116	16	15	-27	4
Khác	0	79	-71	9	0	-9	0
Tổng cộng	1.870	4.813	-5.673	1.009	1.156	-1.174	991

Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC riêng Quý I/2025 của HDBank

Bảng 54: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ Đồng

Loại thuế	Số dư tại 31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2024	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/03/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.821	3.562	-4.467	916	946	-928	934
Thuế giá trị gia tăng	71	790	-800	60	125	-121	64
Thuế thu nhập cá nhân	21	618	-565	74	160	-190	44
Thuế nhà thầu	17	117	-118	16	16	-27	6
Khác	0	79	-71	9	0	-9	0
Tổng cộng	1.929	5.167	-6.021	1.075	1.248	-1.274	1.048

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I/2025 của HDBank

2.1.4. Trích lập các quỹ**Bảng 55: Tình hình trích lập các quỹ**

Đơn vị: tỷ Đồng

STT	Trích lập các quỹ	Năm 2023	Năm 2024
1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	509	1.246
2	Quỹ dự phòng tài chính	1.019	1.246
3	Quỹ phúc lợi	10	20
4	Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	25	25
5	Trích quỹ công ty con (phần thuộc sở hữu của cổ đông HDBank)	38	92
Tổng cộng		1.601	2.628

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 và năm 2025 của HDBank

2.1.5. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Năm 2025, tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; Tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại, xung đột địa chính trị tiếp tục diễn biến khó lường.

Nền kinh tế Việt Nam vừa có những thuận lợi rất cơ bản, vừa tiếp tục chịu “tác động tiêu cực kép” từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong; Thời cơ,

thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là triển khai các giải pháp trong điều hành kinh tế vĩ mô, vừa phải kiểm soát lạm phát, vừa phải thúc đẩy tăng trưởng,... Tuy nhiên, với những thành quả đạt được của năm 2024, nhiều tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan về triển vọng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2025. Với sự ổn định trong chính sách, thúc đẩy chuyển đổi số, và cam kết phát triển bền vững, Việt Nam có tiềm năng duy trì vị thế là điểm sáng tăng trưởng tại khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Nhằm tạo ra những đột phá trong hoạt động, bên cạnh những nền tảng đã đạt được trong năm 2024, HDBank kiên trì với các mục tiêu chiến lược đã đề ra và tiếp tục duy trì tốc độ phát triển trên nền tảng số, đẩy mạnh triển khai hoàn thiện các sáng kiến theo chiến lược, mạnh mẽ vượt qua những khó khăn chung của ngành ngân hàng, sớm trở thành một trong những ngân hàng Top đầu ở Việt Nam và vươn tầm quốc tế. Song hành với các thuận lợi và thách thức của nền kinh tế, ngành Ngân hàng nói chung và HDBank nói riêng vẫn có các cơ hội để phát triển, tăng trưởng, kết quả hoạt động kinh doanh vẫn duy trì ở mức ổn định và tăng trưởng tốt.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 56: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
1. Chỉ tiêu về vốn				
Vốn điều lệ	tỷ Đồng	29.076	35.101	35.101
Vốn tự có	tỷ Đồng	57.895	82.053	86.656
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (*)	%	12,21%	13,61%	13,81%
2. Chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (theo TT31/2024)	%	6,56%	4,72%	5,50%
Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (theo TT31/2024)	%	1,51%	1,28%	1,60%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	57,47%	62,13%	62,57%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	86,84%	88,48%	89,11%
3. Khả năng thanh khoản				
Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	17,87%	17,98%	17,65%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	24,08%	17,20%	19,94%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	66,16%	68,48%	68,84%

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
4. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	31,89%	32,29%	36,21%
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,56%	2,46%	2,91%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	4,12%	4,71%	3,97%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,05%	1,95%	2,36%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	25,50%	25,63%	29,45%
Thu nhập trên cổ phần (EPS) (**)	Đồng	3.521	3.564	1.170
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	6,46%	1,87%	6,78%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	10,58%	3,29%	10,12%

Nguồn: HDBank

Bảng 57: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
1. Chỉ tiêu về vốn				
Vốn điều lệ	tỷ Đồng	29.076	35.101	35.101
Vốn tự có	tỷ Đồng	61.900	87.255	92.760
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (*)	%	12,57%	14,03%	14,32%
2. Chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (theo TT31/2024)	%	7,04%	5,07%	5,85%
Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (theo TT31/2024)	%	1,79%	1,48%	1,79%
(Số dư các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	%	58,41%	62,91%	63,35%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	%	87,21%	88,82%	89,45%
3. Khả năng thanh khoản				
Tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	17,24%	17,67%	17,35%

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	31/12/2024	31/03/2025
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	24,95%	18,15%	20,61%
Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	%	68,69%	70,95%	71,04%
4. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	30,49%	32,47%	36,40%
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,56%	2,57%	3,04%
Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	5,13%	5,58%	4,79%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,03%	2,04%	2,47%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	24,21%	25,71%	29,62%
Thu nhập trên cổ phần (EPS) (**)	Đồng	3.482	3.671	1.212
Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	8,28%	4,16%	7,97%
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	16,81%	8,47%	13,69%

Nguồn: HDBank

Lưu ý:

(*) Tỷ lệ an toàn vốn CAR riêng lẻ và hợp nhất áp dụng theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41.

(**) Theo số liệu BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất Quý I năm 2025 của HDBank.

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC của Tổ Chức Phát Hành

Công ty TNHH PwC (Việt Nam) là Tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC năm 2024 của HDBank. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán tại BCTC năm 2024 của HDBank là ý kiến chấp thuận toàn phần, cụ thể như sau:

• **BCTC năm 2024 kiểm toán**

Ý kiến của kiểm toán về BCTC riêng: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.”



Ý kiến của kiểm toán về BCTC hợp nhất: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.”

4. Kết quả xếp hạng tín nhiệm

- Kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với Tổ Chức Phát Hành

- Tên tổ chức xếp hạng tín nhiệm: Công ty Cổ phần FiiRatings (Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm số 02/GCN-DVXHTN do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 20/03/2020) (“FiiRatings”)
- Thời điểm xếp hạng tín nhiệm: ngày 29/03/2025
- Kết quả xếp hạng: HDBank được thông báo cập nhật kết quả Xếp hạng Tín nhiệm Tổ chức phát hành ở mức điểm “A” với triển vọng xếp hạng “Thuận lợi”
- Nguồn thông tin: Website của FiiRatings

5. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

5.1. Chỉ tiêu

Bảng 58: Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2025

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	
	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm 2024
Thu nhập lãi thuần (*)	37.333	21%
Lợi nhuận sau thuế	17.035	29%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Thu nhập lãi thuần (*)	46%	6%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	26,2%	2%
Tỷ lệ chi trả cổ tức (**)	N/A	N/A

Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2025 của HDBank

(*) Là Thu nhập lãi thuần, số liệu cơ sở để HDBank tính toán các chỉ tiêu tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Tổng Giám đốc HDBank do HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 07/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, Lợi nhuận có thể sử dụng để chia cổ tức 2024 là 10.395.752 triệu đồng, nhưng HDBank chưa có kế hoạch cụ thể chia cổ tức. Tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức sẽ được HĐQT trình ĐHĐCĐ bằng văn bản để thông qua kế hoạch chia cổ tức cụ thể vào thời điểm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh doanh của HDBank.

C. Cập nhật thông tin tại Mục VI: “THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN” của Bản Cáo Bạch

- Cập nhật nội dung “Thời gian dự kiến chào bán” đối với Đợt Chào Bán 2 tại Mục VI.6, VI.7 và VI.21 của Bản Cáo Bạch là “Quý III/2025 – Quý IV/2025”.
- Cập nhật nội dung “Lãi suất Trái Phiếu” đối với Đợt Chào Bán 2 tại Mục VI.9 của Bản Cáo Bạch như sau:

Đợt Chào Bán	Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Lãi suất Trái Phiếu
Đợt Chào Bán 2	HDBC7Y253202	07 (Bảy) năm	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 1,90%/năm (Một phẩy chín phần trăm một năm)
	HDBC8Y253302	08 (Tám) năm	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + 2,0%/năm (Hai phần trăm một năm)

D. Cập nhật thông tin tại Mục VIII: “KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN” của Bản Cáo Bạch

- Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ Đợt Chào Bán

Phương án sử dụng vốn của Đợt Chào Bán 2:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Phân bổ lĩnh vực sử dụng vốn	Quý III/2025	Quý IV/2025	Tổng cộng
1	Sản xuất kinh doanh	250	250	500
2	Nông nghiệp, nông thôn	250	250	500
3	Tiêu dùng	500	500	1.000
3	Thương mại, dịch vụ	1.500	1.500	3.000
Tổng cộng		2.500	2.500	5.000

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]



E. Tài liệu đính kèm Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch

- Nghị quyết số 413/2024/NQ-HĐQT ngày 24/10/2024 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh v/v thông qua Phương án phát hành, Phương án sử dụng vốn và phương án trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng;
- Nghị quyết số 149/2025/NQ-HĐQT ngày 27/06/2025 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh v/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phương án phát hành Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng liên quan đến Đợt Chào Bán 2;
- Quyết định số 3434/2025/QĐ-TGD ngày 27/06/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh v/v triển khai chào bán Trái phiếu HDBank phát hành ra công chúng – Đợt Chào Bán 2;
- Quyết định số 88/QĐ-TTGSNH2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 21/02/2025;
- Điều lệ được thông qua ngày 24/04/2025 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh;
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của HDBank (kèm Giấy ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty TNHH PwC (Việt Nam));
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I năm 2025 của HDBank (kèm Quyết định số 846^A/2020/QĐ-TGD ngày 24/04/2020 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh v/v ủy quyền cho Ông Phạm Văn Đầu – Giám đốc Tài chính).

[Phần còn lại của trang được cố ý để trống]

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Kim Byounggho



Nguyễn Hữu Đặng

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Phạm Văn Đầu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Thanh Hà